

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 30 /CBTT-VCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Hanoi, day 29 month 8 year 2023

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023/ *Reviewed Separate Interim Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2023;*

- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2023.*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.

This information was disclosed on Company on 29/08/2023 Available at: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng bán niên 2023 (sau soát xét)/
Financial Statement;
- CV giải trình/Explanation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Ngọc Ánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 38

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.705.511.577.868	4.597.785.110.538
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	413.150.146.041	397.815.223.205
111	1. Tiền		313.150.146.041	247.815.223.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.122.000.000.000	1.222.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.655.113.305.421	2.290.776.421.758
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.924.271.127.679	1.545.627.980.965
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	144.902.008.261	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	626.817.247.367	626.690.365.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(40.877.077.886)	(26.956.138.227)
140	IV. Hàng tồn kho	9	446.549.666.429	612.172.248.148
141	1. Hàng tồn kho		466.076.164.275	633.071.894.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.526.497.846)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.698.459.977	75.021.217.427
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	68.698.459.977	75.021.217.427
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.129.010.136.225	1.052.168.259.790
220	II. Tài sản cố định		318.863.941.672	372.855.303.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	291.493.067.256	343.644.502.253
222	- Nguyên giá		717.554.933.887	717.288.633.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.061.866.631)	(373.644.131.634)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.370.874.416	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.136.349.382)	(21.643.411.848)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	679.896.422.741	562.548.375.246
231	- Nguyên giá		938.259.818.279	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.363.395.538)	(191.464.998.198)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		104.278.154.047	93.602.531.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	104.278.154.047	93.602.531.054
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.030.888.239	5.030.888.239
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.030.888.239	5.030.888.239
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.940.729.526	18.131.162.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	20.940.729.526	18.131.162.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.834.521.714.093	5.649.953.370.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.223.769.663.939	4.078.930.673.507
310	I. Nợ ngắn hạn		3.920.601.871.323	3.810.098.787.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	608.217.031.438	488.689.542.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	205.729.770.236	156.625.600.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	94.212.270.797	84.810.244.447
314	4. Phải trả người lao động		613.181.472.421	722.327.385.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	743.794.432.333	752.817.405.278
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	128.330.768.070	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	300.573.272.267	277.237.581.930
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.150.639.363.861	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	8.567.056.383	8.231.671.729
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.356.433.517	19.558.939.224
330	II. Nợ dài hạn		303.167.792.616	268.831.885.803
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	303.167.792.616	268.831.885.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.610.752.050.154	1.571.022.696.821
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.610.752.050.154	1.571.022.696.821
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		466.908.260.154	427.178.906.821
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		246.035.027.821	212.531.978
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		220.873.232.333	426.966.374.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.834.521.714.093	5.649.953.370.328


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.212.255.255.418	3.670.612.526.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.212.255.255.418	3.670.612.526.176
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.855.860.153.980	3.381.620.360.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		356.395.101.438	288.992.165.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	53.112.318.962	6.998.388.315
22	7. Chi phí tài chính	28	43.989.456.215	2.963.066.619
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.896.275.609	2.585.560.375
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	89.701.152.304	70.804.211.727
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		275.816.811.881	222.223.275.290
31	11. Thu nhập khác	30	1.289.327.246	905.145.093
32	12. Chi phí khác	31	1.846.236.813	723.891.155
40	13. Lợi nhuận khác		(556.909.567)	181.253.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		275.259.902.314	222.404.529.228
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	54.386.669.981	43.271.864.205
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>220.873.232.333</u>	<u>179.132.665.023</u>


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		275.259.902.314	222.404.529.228
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		123.809.069.871	95.252.589.361
03	- Các khoản dự phòng		12.883.175.415	2.795.143.095
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(149.585.703)	(734.140.738)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.962.733.259)	(6.264.247.577)
06	- Chi phí lãi vay		43.896.275.609	2.585.560.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		402.736.104.247	316.039.433.744
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(377.909.730.172)	(267.073.751.400)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		166.995.730.617	(57.502.527.329)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(50.538.261.824)	284.145.514.318
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.513.190.051	7.458.267.442
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.693.000.915)	(2.628.193.416)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.907.859.388)	(41.112.483.870)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.960.505.707)	(20.052.359.959)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.235.666.909	219.273.899.530
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(177.956.183.116)	(160.943.614.409)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.222.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.322.000.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	106.017.540
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.614.640.109	5.561.389.890
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.341.543.007)	(155.276.206.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.205.336.333.698	43.657.419.081
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.217.045.120.467)	(27.862.863.545)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.000.000.000)	(91.803.314.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.708.786.769)	(76.008.759.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.185.337.133	(12.011.066.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		397.815.223.205	602.520.162.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		149.585.703	89.164.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	413.150.146.041	590.598.260.393

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 11.391 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 10.755 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	716.783.019	794.321.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	303.714.486.511	238.773.746.786
Tiền đang chuyển	8.718.876.511	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	150.000.000.000
	413.150.146.041	397.815.223.205

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	804.303.897.268	766.122.391.966
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	441.341.113.691	395.900.908.055
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	171.598.565.038	149.307.302.821
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	39.823.307.097
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.455.990.820	2.322.805.400
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	-	20.478.162.595
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	41.180.525.897	91.051.871.662
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	90.046.435.873	54.982.752.737
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.525.518.700	3.525.518.700
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	2.764.456.880	3.644.808.783
- Công ty Star Telecom	-	701.180.989
- Công ty Movitel SA	11.074.063.393	2.770.958.115
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	493.919.879	1.612.815.012
Phải thu khách hàng là Công ty con	40.435.429.770	42.958.555.775
- Viettel Construction Myanmar	37.882.405.009	40.405.531.014
- Các Công ty con khác	2.553.024.761	2.553.024.761

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.079.531.800.641	736.547.033.224
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	49.499.570.095	49.749.570.095
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	10.403.192.528
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	385.080.009.790	279.228.890.632
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	32.802.000.000
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	33.031.374.986
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	55.391.485.882	43.503.104.089
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	15.183.195.943
- Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng C-HOPE Nam Kinh	8.464.565.000	13.968.361.390
- Công ty TNHH Ý Việt	49.987.921.500	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	37.766.749.151	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	24.488.114.156	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	16.106.532.486	2.608.076.908
- Các khách hàng khác	356.238.307.970	256.069.266.653
	1.924.271.127.679	1.545.627.980.965

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	(1)	3.212.410.484	3.212.410.484
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam		-	3.816.795.126
- Công ty Cổ phần VINAECO		-	3.251.544.439
- Công ty Cổ phần TM & DV HTC	(2)	8.489.553.718	483.869.192
- Các đối tượng khác	(3)	133.200.044.059	134.649.594.484
		144.902.008.261	145.414.213.725

(1) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).

(2) Khoản ứng trước mua sắm vật tư hàng hóa phục vụ kinh doanh dịch vụ All in One cho 63 Chi nhánh.

(3) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tạm ứng (*)	547.860.468.922	556.776.011.813
- Ký cược, ký quỹ	5.585.055.387	5.788.123.827
- Phải thu khác	73.371.723.058	64.126.229.655
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.283.274.401	21.417.853.273
+ Lãi tiền gửi	19.603.432.876	19.255.339.726
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	18.067.858.205	2.905.472.828
+ Phải thu về mất vật tư	6.749.872.522	9.768.268.293
+ Phải thu khác	6.667.285.054	10.779.295.535
	626.817.247.367	626.690.365.295

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.422.422.799	(40.456.709.301)	52.645.873.283	(26.535.769.642)
- Công ty CP xây dựng FLC Faros	49.499.570.095	(37.533.856.597)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	984.871.517	(984.871.517)	958.322.001	(958.322.001)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	420.368.585	(420.368.585)	420.368.585	(420.368.585)
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	(157.000.000)	157.000.000	(157.000.000)
- Các đối tượng khác	263.368.585	(263.368.585)	263.368.585	(263.368.585)
	52.842.791.384	(40.877.077.886)	53.066.241.868	(26.956.138.227)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	18.517.547.487	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	201.825.267.006	(19.526.497.846)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng	85.429.821.124	(19.526.497.846)	62.370.153.286	(20.899.646.744)
+ Hoạt động cố định bằng rộng	11.398.430.309	-	16.428.584.714	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	330.894.065	-	250.568.397	-
+ Xây dựng trạm BTS, công trình viễn thông	104.666.121.508	-	113.201.061.340	-
- Công cụ, dụng cụ	7.721.311.349	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.721.401.384	-	359.783.713.517	-
+ Công trình Nhà ở thấp tầng - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	35.998.647.534	-	107.958.169.435	-
+ Công trình Shophouse tại KĐT phía Nam thành phố Bắc Giang (2)	19.446.502.163	-	32.571.527.186	-
+ Công trình Khu nhà ở Cao Ngạn (3)	6.560.180.108	-	23.634.995.500	-
+ Các công trình khác	94.716.071.579	-	195.619.021.396	-
- Hàng hóa	80.904.062.150	-	74.489.528.775	-
- Hàng gửi đi bán	386.574.899	-	3.904.937	-
	466.076.164.275	(19.526.497.846)	633.071.894.892	(20.899.646.744)

9 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết năm 2023. Tại 30/06/2023, Công trình đã nghiệm thu 66,1% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công xây dựng phần kết cấu, kiến trúc và hoàn thiện xây trát 171 căn Shophouse - Khu đô thị hỗn hợp, giải trí cao cấp tại khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang ký giữa Tổng Công ty và Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tu Ta, Công ty Cổ phần Thương mại Tuấn Mai và Công ty Cổ phần Thương mại Rùa Vàng. Công trình được thực hiện tại xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang. Tại 30/06/2023, Công trình đã nghiệm thu 73,2% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(3) Gói thầu thi công xây dựng phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà 37 căn thuộc các Lô SH04+SH05+SH06A thuộc Khu nhà ở Cao Ngạn (Danko City) ký giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO. Tại 30/06/2023, Công trình đã nghiệm thu 75,6% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	8.861.718.089	-
Xây dựng cơ bản dở dang	95.328.861.324	93.602.531.054
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 (1)	8.873.630.775	8.866.550.129
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (2)	-	5.705.792.425
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (3)	19.040.978.362	31.530.609.798
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (4)	67.317.887.842	47.200.903.983
- Dự án khác	96.364.345	298.674.719
Sửa chữa lớn	87.574.634	-
	104.278.154.047	93.602.531.054

Các dự án (1), (2), (3), (4) được trình bày chi tiết tại Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong kỳ	-	2.653.011.079	2.653.011.079
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	4.380.657.344	4.492.937.534
Số dư cuối kỳ	8.754.015.831	17.382.333.551	26.136.349.382
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối kỳ	15.582.872.208	11.788.002.208	27.370.874.416

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.951.182.000 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2023 là 9.912.751.585 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.280.190 VND;
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyển ngầm hóa (Đã phân loại lại) VND	Bất động sản đầu tư khác (Đã phân loại lại) VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	658.166.978.778	35.937.595.932	59.908.798.734	754.013.373.444
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	182.342.119.366	-	1.904.325.469	184.246.444.835
Số dư cuối kỳ	840.509.098.144	35.937.595.932	61.813.124.203	938.259.818.279
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	125.948.062.065	28.147.890.578	37.369.045.555	191.464.998.198
- Khấu hao trong kỳ	55.869.843.202	440.775.290	10.587.778.848	66.898.397.340
Số dư cuối kỳ	181.817.905.267	28.588.665.868	47.956.824.403	258.363.395.538
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	532.218.916.713	7.789.705.354	22.539.753.179	562.548.375.246
Tại ngày cuối kỳ	658.691.192.877	7.348.930.064	13.856.299.800	679.896.422.741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 542.361.851.126 VND;
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 65.271.557.713 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Bắc Giang;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên;...

Trong kỳ, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	41.140.721.856	31.287.465.976
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.557.738.121	43.733.751.451
	68.698.459.977	75.021.217.427
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.940.729.526	18.131.162.127
	20.940.729.526	18.131.162.127

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	50.094.537.439	72.171.939.164
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	8.831.845.805	7.166.586.949
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	6.785.019.375	26.363.777.088
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	22.222.332.000	1.446.605.087
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	7.836.702.656	30.418.509.200
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	312.099.151	6.424.502.718
- Công ty TNHH Viettel - CHT	2.544.416.736	62.190.000
- Các đối tượng khác	1.562.121.716	289.768.122
Bên khác	558.122.493.999	416.517.603.445
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	17.185.952.590	-
- Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	16.728.964.307	11.088.400.708
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	27.657.301.098	-
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	17.215.497.959	6.226.233.500
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	57.322.694.408	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	15.959.599.389	6.315.564.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	20.042.444.236	14.360.132.956
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.581.064.193	15.581.064.193
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	21.639.208.250	24.700.701.446
- Các đối tượng khác	348.789.767.569	338.245.506.442
	608.217.031.438	488.689.542.609

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	41.457.842.499	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel (1)	41.270.250.836	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	187.591.663	-
Bên khác	164.271.927.737	156.625.600.637
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải (2)	2.903.193.685	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Hoàng Việt	-	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (3)	3.802.641.887	3.802.641.887
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang (4)	4.164.375.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Danh Việt (4)	3.450.037.904	-
- Công ty TNHH Aiko Việt Nam (4)	11.307.826.400	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cần Giuộc (4)	7.000.000.000	-
- Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên (5)	8.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bao bì AP (Hà Nội) (6)	3.960.000.000	-
- Các đối tượng khác (7)	119.683.852.861	136.306.170.417
	205.729.770.236	156.625.600.637

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng số 002-KHBQP/VT-S-VCC/2023 ngày 06/04/2023 về việc "Xây lắp hệ thống thông tin liên lạc cho các đồn, trạm biên phòng, đội công binh - Giai đoạn 2".
- (2) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- (3) Khoản ứng trước về việc thi công kết cấu, hoàn thiện thang cuốn; thi công bể phòng cháy chữa cháy, bể trung chuyển ngoài nhà thuộc dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng Apec Mandala Wyndham Mũi Né".
- (4) Tạm ứng chi phí xây dựng theo các Hợp đồng thi công xây dựng phát sinh mới trong kỳ.
- (5) Khoản khách hàng ứng trước tiền theo Hợp đồng kinh tế số 06/2023/HĐ-MSHH ngày 28/02/2023 gói thầu "Mua sắm máy tính bảng theo Chương trình sóng và máy tính cho em trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ nguồn kinh phí xã hội hóa".
- (6) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số VIETTEL-AP-EPC-2022-001 về việc "Thiết kế cung cấp thiết bị và thi công xây dựng hệ thống điện mặt trời bám tải (không phát lên lưới điện quốc gia) có công suất danh định".
- (7) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Trong kỳ		30/06/2023
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	22.192.108.567	236.037.746.759	226.626.569.071	31.603.286.255
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.221.124.778	54.386.669.981	31.907.859.388	52.699.935.371
- Thuế Thu nhập cá nhân	32.397.011.102	106.762.182.718	129.250.144.649	9.909.049.171
- Các loại thuế khác	-	67.000.000	67.000.000	-
	84.810.244.447	397.253.599.458	387.851.573.108	94.212.270.797

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	155.977.389.902	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	308.060.203.075	328.729.330.304
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê (iii)	278.806.232.594	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	950.606.762	3.840.238.267
	743.794.432.333	752.817.405.278

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	35.327.102.093	34.510.995.247
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	21.132.205.070	118.235.321.530
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	116.334.877.699	5.948.998.699
- Phải trả chi phí thi công các công trình	612.087.870	425.160.046
- Phải trả chi phí vận hành (i)	96.146.192.101	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	12.418.851.312	8.649.082.709
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.485.059.759	1.409.013.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.839.876.915	6.684.047.595
	300.573.272.267	277.237.581.930

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến các hợp đồng xây lắp nhưng được xác định sẽ không tiếp tục thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	2.268.988.037	2.412.405.077
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.427.669.043	3.293.587.124
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	3.870.399.303	2.497.818.828
- Dự phòng phải trả khác	-	27.860.700
	8.567.056.383	8.231.671.729

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	751.027.230.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.125.690.000	0,89	10.125.690.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	382.705.870.000	33,46
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.143.858.790.000	929.238.730.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	214.620.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.948.998.699	4.902.228.449
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	114.385.879.000	286.401.888.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	114.385.879.000	286.401.888.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.000.000.000)	(73.353.960)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.000.000.000)	(73.353.960)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(214.620.060.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(214.620.060.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	116.334.877.699	76.610.702.489

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	428.167.213.068	366.508.187.808

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	144.957.841.357	131.894.119.821

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	122.290,76	276.825,60

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.242.772.627.626	974.877.666.675
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.005.705.346.948	1.865.947.020.401
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	656.618.065.051	566.806.091.786
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	103.998.832.113	122.199.495.095
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	203.160.383.680	140.782.252.219
	4.212.255.255.418	3.670.612.526.176

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.142.503.301.035	892.696.798.665
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.876.383.183.559	1.753.027.136.246
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	614.609.319.720	533.710.384.060
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	87.252.274.349	112.028.987.411
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	136.485.224.215	90.157.054.473
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.373.148.898)	-
	3.855.860.153.980	3.381.620.360.855

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.258.940.259	3.877.165.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.703.793.000	2.387.082.460
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	149.585.703	734.140.738
	53.112.318.962	6.998.388.315

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.896.275.609	2.585.560.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.180.606	377.506.244
	43.989.456.215	2.963.066.619

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.848.833	558.804.999
Chi phí nhân công	45.871.377.206	39.174.753.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.136.239.694	4.248.319.476
Thuế, phí, và lệ phí	76.101.102	79.997.617
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	13.920.939.659	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.730.764.598	24.236.239.334
Chi phí khác bằng tiền	2.542.881.212	2.506.096.929
	89.701.152.304	70.804.211.727

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	519.923.776	514.176.134
Thu nhập khác	769.403.470	390.968.959
	1.289.327.246	905.145.093

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	1.118.254.591	696.619.681
Chi phí phạt hợp đồng thương mại	668.881.115	-
Chi phí khác	59.101.107	27.271.474
	1.846.236.813	723.891.155

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	270.657.007.983	214.856.072.066
Các khoản điều chỉnh tăng	1.361.653.591	861.676.824
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	243.399.000	165.057.143
- Chi phí không được trừ khác	1.118.254.591	696.619.681
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.386.758.834)	(3.132.656.446)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	(149.585.703)	(743.392.488)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(533.380.131)	(2.181.498)
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con	(1.703.793.000)	(2.387.082.460)
Thu nhập chịu thuế TNDN	269.631.902.740	212.585.092.444
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)	53.926.380.548	42.517.018.489
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.602.894.331	7.548.457.162
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.602.894.331	7.548.457.162
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	460.289.433	754.845.716
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.386.669.981	43.271.864.205
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.221.124.778	17.714.547.028
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(31.907.859.388)	(17.529.445.849)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	52.699.935.371	43.456.965.384

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877.592.116.496	935.310.526.568
Chi phí nhân công	1.919.182.866.438	1.854.490.486.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.809.069.871	95.252.589.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.139.554.212	188.531.040.843
Chi phí khác bằng tiền	131.333.305.407	173.735.320.744
	3.343.056.912.424	3.247.319.964.161

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/06/2023

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

Từ 1 năm
trở xuống
VND

412.433.363.022
2.510.631.665.745
1.122.000.000.000

4.045.065.028.767

Tại ngày 01/01/2023

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Các khoản cho vay

397.020.901.864
2.145.782.576.618
1.222.000.000.000

3.764.803.478.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	1.150.639.363.861	303.167.792.616	1.453.807.156.477
Phải trả người bán, phải trả khác	908.790.303.705	-	908.790.303.705
Chi phí phải trả	743.794.432.333	-	743.794.432.333
	<u>2.803.224.099.899</u>	<u>303.167.792.616</u>	<u>3.106.391.892.515</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	1.196.684.057.443	268.831.885.803	1.465.515.943.246
Phải trả người bán, phải trả khác	765.927.124.539	-	765.927.124.539
Chi phí phải trả	752.817.405.278	-	752.817.405.278
	<u>2.715.428.587.260</u>	<u>268.831.885.803</u>	<u>2.984.260.473.063</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.205.336.333.698	43.657.419.081
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.217.045.120.467	27.862.863.545

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u>	<u>Ngoài nước</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.200.679.008.346	11.576.247.072	4.212.255.255.418
Tài sản bộ phận	5.829.490.825.854	5.030.888.239	5.834.521.714.093
Tổng chi phí mua TSCĐ	197.841.378.907	-	197.841.378.907

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.122.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-
	1.122.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,2% đến 10,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 724.000.000.000 VND (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 04).

b. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	207.359.778	-	207.359.778	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	339.916.623	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.378.927.177	-
- Viettel Construction Laos	890.962.981	-	890.962.981	-
	5.030.888.239	-	5.030.888.239	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02: CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ quý 3/2019 đến hết năm 2023	Đang triển khai	54.011.903.724	30.779.776.220
(2)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2023	Đã hoàn thành	243.169.799.550	135.204.965.515
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (**)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2021 đến hết năm 2023	Đang triển khai	472.429.415.175	289.368.831.938
(4)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (*)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2023	Đang triển khai	734.519.280.560	360.617.596.648
							1.504.130.399.009	815.971.170.321

(*) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của 2 dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15.7).

(**) Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 15.6).

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.705.266.591	717.288.633.887
Số tăng trong kỳ	-	-	-	266.300.000	266.300.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	266.300.000	266.300.000
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.971.566.591	717.554.933.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.055.925.331	106.795.555.450	255.855.396.942	4.937.253.911	373.644.131.634
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.339.716.205	34.045.599.204	799.798.448	52.417.734.997
Số dư cuối kỳ	6.288.546.471	124.135.271.655	289.900.996.146	5.737.052.359	426.061.866.631
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253
Tại ngày cuối kỳ	5.283.178.477	136.811.248.770	146.164.125.777	3.234.514.232	291.493.067.256

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.642.841.147 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.260.220.193 VND.

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	1.102.712.364.400	1.156.577.112.808	1.064.179.962.033	1.064.179.962.033
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(1)	281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	281.755.294.567	421.388.251.553	421.388.251.553
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	(2)	344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	344.992.637.990	59.529.398.984	59.529.398.984
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(3)	77.316.110.644	77.316.110.644	326.116.989.469	115.848.513.011	287.584.587.102	287.584.587.102
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	(4)	181.319.048.049	181.319.048.049	195.690.493.854	181.319.048.049	195.690.493.854	195.690.493.854
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(5)	232.661.619.191	232.661.619.191	99.987.230.540	232.661.619.191	99.987.230.540	99.987.230.540
Vay dài hạn đến hạn trả		78.639.347.002	78.639.347.002	68.288.062.485	60.468.007.659	86.459.401.828	86.459.401.828
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	41.776.947.076	41.776.947.076	43.852.049.054	36.245.681.446	49.383.314.684	49.383.314.684
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	36.862.399.926	36.862.399.926	24.436.013.431	24.222.326.213	37.076.087.144	37.076.087.144
		1.196.684.057.443	1.196.684.057.443	1.171.000.426.885	1.217.045.120.467	1.150.639.363.861	1.150.639.363.861
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	184.268.241.663	184.268.241.663	10.879.559.429	36.245.681.446	158.902.119.646	158.902.119.646
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	163.202.991.142	163.202.991.142	91.744.409.869	24.222.326.213	230.725.074.798	230.725.074.798
		347.471.232.805	347.471.232.805	102.623.969.298	60.468.007.659	389.627.194.444	389.627.194.444
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(68.288.062.485)	(60.468.007.659)	(86.459.401.828)	(86.459.401.828)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		268.831.885.803	268.831.885.803			303.167.792.616	303.167.792.616

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công Hợp đồng cấp tín dụng số 01/22/CTD/9565696	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	5,4% - 7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại các ngân hàng TMCP và toàn bộ số tiền lãi phát sinh được xác nhận quyền sở hữu. Số dư tiền gửi có kỳ hạn với tổng số dư là 470 tỷ VND
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công Hợp đồng phát hành Thư tín dụng theo hạn mức số 01/22/LC/9565696	Hiệu lực đến hết tháng 09/2023	4,4% - 7,3%/năm	Tài trợ hoạt động thương mại ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng
(3)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng; - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với số tiền 36 tỷ VND
(4)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi tại các ngân hàng TMCP với tổng số tiền 218 tỷ VND

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	8,3% - 8,8%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5% - 7,2%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Tăng vốn trong kỳ trước	214.620.060.000	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	179.132.665.023	179.132.665.023
Phân phối lợi nhuận	-	-	(364.435.776.625)	(364.435.776.625)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	179.345.197.001	1.323.188.987.001
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	427.178.906.821	1.571.022.696.821
Lãi trong kỳ này	-	-	220.873.232.333	220.873.232.333
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(181.143.879.000)	(181.143.879.000)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	466.908.260.154	1.610.752.050.154

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch ⁽ⁱⁱ⁾ VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	181.143.879.000	(246.035.027.821)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.258.000.000	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.500.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i)	114.385.879.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (ii)	-	(246.035.027.821)
	181.143.879.000	(246.035.027.821)

(i) Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền là 30/06/2023, ngày thực tế thanh toán là 31/07/2023.

(ii) Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u> VND	<u>Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin</u> VND	<u>Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp</u> VND	<u>Hoạt động dịch vụ kỹ thuật</u> VND	<u>Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê</u> VND	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.242.772.627.626	2.005.705.346.948	656.618.065.051	103.998.832.113	203.160.383.680	4.212.255.255.418
Giá vốn hàng bán	1.141.130.152.137	1.876.383.183.559	614.609.319.720	87.252.274.349	136.485.224.215	3.855.860.153.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	101.642.475.489	129.322.163.389	42.008.745.331	16.746.557.764	66.675.159.465	356.395.101.438
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	195.188.367.828	195.188.367.828
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ						2.653.011.079
Tài sản bộ phận	1.276.127.256.442	1.101.970.750.846	211.677.098.029	13.269.400.652	979.561.220.898	3.582.605.726.867
Tài sản không phân bổ						2.251.915.987.226
Tổng tài sản	1.276.127.256.442	1.101.970.750.846	211.677.098.029	13.269.400.652	979.561.220.898	5.834.521.714.093
Nợ phải trả của các bộ phận	423.459.706.901	404.206.395.176	96.850.394.809	2.268.988.037	797.714.801.870	1.724.500.286.793
Nợ phải trả không phân bổ						2.499.269.377.146
Tổng nợ phải trả	423.459.706.901	404.206.395.176	96.850.394.809	2.268.988.037	797.714.801.870	4.223.769.663.939



Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng 2023 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt ~221 tỷ tăng 23% so với cùng kỳ năm 2022 tương đương ~ 41,7 tỷ, cụ thể:

Trong 06 tháng đầu năm 2023, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 542 tỷ ~ 15% so với cùng kỳ 2022, giá vốn hàng bán tăng 474 tỷ ~ 14%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 46 tỷ, chi phí tài chính tăng 41 tỷ, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 19 tỷ so với cùng kỳ 2022. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 23% so với cùng kỳ 2022.

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023 trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt ~233 tỷ tăng 21% so với cùng kỳ 2022 tương đương 41 tỷ, cụ thể:

Trong 06 tháng đầu năm 2023, báo cáo công ty hợp nhất ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 816 tỷ tương ứng tăng 19% so với cùng kỳ 2022, giá vốn hàng bán tăng tương ứng 749 tỷ tương ứng tăng 19%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 47 tỷ, chi phí tài chính tăng 41 tỷ, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20,5 tỷ tương ứng tăng 28% so với cùng kỳ 2022. Do đó, kết



quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 21% so với cùng năm 2022.

Vì vậy, Bằng công văn này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TC; Khiết 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đình Trường

53865-C.T.C.P.
TỔNG TY
HÀNG
TRÌNH
TEL
TP. HÀ NỘI